



nà mǐ

纳米

noun · nanometer

Example Sentences

nà mǐ shì yī zhǒng fēi cháng xiǎo de cháng dù dān wèi
纳米是一种非常小的长度单位。

A nanometer is a very small unit of length.

kē xué jiā yòng nà mǐ jì shù láì zhì zào xīn cái liào
科学家用纳米技术来制造新材料。

Scientists use nanotechnology to create new materials.

Trace each character, then write the word on your own.

纳 纳 纳 纳 纳 纳 纳 纳 纳 纳

米 米 米 米 米 米 米 米 米